

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31/12/2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		504,287,110,669	575,697,528,303
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		21,642,726,516	62,347,723,913
1./ Tiền	111	V.01	21,642,726,516	36,797,723,913
2./ Các khoản tương đương tiền	112		0	25,550,000,000
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	235,711,620,154	253,210,290,154
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		235,711,620,154	253,210,290,154
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		106,102,305,645	92,250,293,359
1./ Phải thu của khách hàng	131		62,952,570,447	67,396,247,093
2./ Trả trước cho người bán	132		12,938,948,600	12,461,199,265
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	30,210,786,598	12,392,847,001
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	V.04	136,309,417,865	159,308,829,036
1./ Hàng tồn kho	141		136,767,370,916	159,960,892,106
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-457,953,051	-652,063,070
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		4,521,040,489	8,580,391,841
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455,916,517	587,675,148
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,591,432,629	1,211,785,443
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		2,473,691,343	6,780,931,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530,208,099,112	501,370,769,991
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		53,472,530,263	51,094,781,925
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		37,861,418,103	36,767,214,581
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	15,611,112,160	14,377,567,344
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-50,000,000
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		354,247,838,062	358,429,230,138
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140,006,169,554	151,750,699,326
* Nguyên giá	222		296,970,955,441	306,061,826,046
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		-156,964,785,887	(154,311,126,720)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,648,472,716	36,512,641,467
* Nguyên giá	228		246,137,152,097	246,137,152,097
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-212,488,679,381	(209,624,510,630)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	180,593,195,792	170,165,889,345
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12	49,632,157,238	29,184,917,707
* Nguyên giá	241		65,217,193,513	44,354,570,913

* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-15,585,036,275	(15,169,653,206)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		60,965,651,101	52,914,199,101
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,800,319,097	39,100,319,097
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19,239,507,294	16,888,055,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-3,074,175,290	-3,074,175,290
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,889,922,448	9,747,641,120
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,754,241,533	6,559,959,634
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	416,134,370	468,134,941
3./ Tài sản dài hạn khác	268		2,719,546,545	2,719,546,545
Tổng cộng tài sản	270		1,034,495,209,781	1,077,068,298,294

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		595,966,555,449	652,711,576,996
I. Nợ ngắn hạn	310		161,566,875,409	212,963,304,525
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	81,072,743,439	131,101,688,819
2./ Phải trả cho người bán	312		13,954,483,162	9,197,147,740
3./ Người mua trả tiền trước	313		5,491,712,777	4,752,818,212
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,448,041,629	14,655,898,727
5./ Phải trả người lao động	315		7,398,651,392	12,960,714,288
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	15,817,903,555	16,189,082,992
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21,383,339,455	22,895,172,803
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	1,210,780,944
II. Nợ dài hạn	330		434,399,680,040	439,748,272,471
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		371,789,727,378	373,268,823,074
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60,671,221,177	64,371,221,177
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,938,731,485	2,108,228,220
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438,528,654,332	424,356,721,298
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	437,853,712,867	421,404,434,467
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		37,424,661,702	38,975,605,299
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		7,770,041,848	8,142,742,034
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		107,264,332	226,196,555
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62,198,884,985	43,707,030,579
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		674,941,465	2,952,286,831
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		674,941,465	2,952,286,831
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,034,495,209,781	1,077,068,298,294

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	164,083,106,720	166,648,126,794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,630,109	251,761,129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		164,079,476,611	166,396,365,665
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	127,474,984,444	136,597,842,950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,604,492,167	29,798,522,715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,723,382,854	6,223,636,675
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,779,926,174	2,770,656,649
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,431,165,896	2,050,404,091
8. Chi phí bán hàng	24		11,390,694,600	11,046,815,426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,684,925,695	7,716,873,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		22,472,328,552	14,487,813,776
11. Thu nhập khác	31		281,151,510	895,614,143
12. Chi phí khác	32		72,033,114	276,167,137
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		209,118,396	619,447,006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,681,446,948	15,107,260,782
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4,189,592,542	2,870,478,237
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		18,491,854,406	12,236,782,545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,541	1,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp,SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất về gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ gia thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ấn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toan từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán		
1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5,170,382,681	3,783,482,950
- Tiền gửi ngân hàng	16,472,343,835	33,014,240,963
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21,642,726,516	36,797,723,913
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	235,711,620,154	253,210,290,154
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	235,711,620,154	253,210,290,154
Cộng	471,423,240,308	506,420,580,308
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	30,210,786,598	12,392,847,001
<i>* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
<i>* Phải thu người lao động</i>		
<i>* Phải thu khác:</i>	30,210,786,598	12,392,847,001
Cộng	30,210,786,598	12,392,847,001
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	847,525,583	2,401,564,378
- Công cụ, dụng cụ	151,326,264	55,364,860
- Chi phí SX, KD dở dang	109,765,476,924	129,482,040,863
- Thành phẩm	3,144,082,646	3,890,224,032
- Hàng hóa	22,489,432,454	23,639,076,981
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	369,527,045	492,620,992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136,767,370,916	159,960,892,106
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	0

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	15,611,112,160	14,377,567,344
Cộng	15,611,112,160	14,377,567,344

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	168,099,034,078	14,007,094,773	23,693,325,564	5,560,897,973	2,516,449,091	213,876,801,479
- Mua trong kỳ	1,317,592,405	44,500,000	314,577,000	125,135,470	0	1,801,804,875
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,344,545	0	0	0	256,338,182	273,682,727
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	8,434,463,734	975,429,711	1,828,902,700	939,357,190	0	12,178,153,335
Số dư cuối kỳ	160,999,507,294	13,076,165,062	22,178,999,864	4,746,676,253	2,772,787,273	203,774,135,746
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	75,474,509,198	7,295,465,886	13,270,908,810	4,430,361,490	1,326,296,080	101,797,541,464
- Khấu hao trong kỳ	3,517,456,984	367,662,428	733,287,988	166,728,868	84,815,793	4,869,952,061
- Tăng khác	1,080,558,405	0	27,587,808	58,216,787	0	1,166,363,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	92,005,634	0	0	0	0	92,005,634
- Giảm khác	3,858,647,678	357,537,712	1,299,405,078	818,889,687	0	6,334,480,155
Số dư cuối kỳ	76,121,871,275	7,305,590,602	12,732,379,528	3,836,417,458	1,411,111,873	101,407,370,736
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	92,624,524,880	6,711,628,887	10,422,416,754	1,130,536,483	1,190,153,011	112,079,260,015
- Tại ngày cuối kỳ	84,877,636,019	5,770,574,460	9,446,620,336	910,258,795	1,361,675,400	102,366,765,010

-92,185,024,567

-93,196,819,695

-52,513,585,256

-55,557,415,151

-37,639,404,544

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	5,268,414,973	0	0	87,450,000	240,781,287,124
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,268,414,973	0	0	87,450,000	240,781,287,124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,062,584,196	0	0	51,012,500	208,510,913,934

#REF!

- Khấu hao trong kỳ	61,906,917	0	0	4,372,500	2,797,889,334
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,124,491,113	0	0	55,385,000	211,308,803,268
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	4,205,830,777	0	0	36,437,500	32,270,373,190
- Tại ngày cuối kỳ	4,143,923,860	0	0	32,065,000	29,472,483,856

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
180,593,195,792	170,165,889,345
	-

TK 241

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	44,354,570,913	20,862,622,600	-	65,217,193,513
- Quyền sử dụng đất	22,489,928,479	16,265,500,000		38,755,428,479
- Nhà	21,864,642,434	4,597,122,600		26,461,765,034
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	15,169,653,206	415,383,069	-	15,585,036,275
- Quyền sử dụng đất	674,697,854	112,449,642		787,147,496
- Nhà	14,494,955,352	302,933,427		14,797,888,779
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	29,184,917,707	-		49,632,157,238
- Quyền sử dụng đất	21,815,230,625		-	37,968,280,983
- Nhà	7,369,687,082			11,663,876,255
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	6,014,507,294	4,658,055,294
- Đầu tư trái phiếu	205,000,000	205,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	13,020,000,000	12,025,000,000
Cộng	19,239,507,294	16,888,055,294
14- Chi phí trả trước dài hạn	8,754,241,533	6,559,959,634

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	45,635,591,939	95,066,394,819
- Nợ dài hạn đến hạn trả	35,437,151,500	36,035,294,000
Cộng	81,072,743,439	131,101,688,819

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	1,084,392,585	2,212,260,408
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1,051,889,861
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	232,368,264	389,004,941
- Thuế TNDN	14,469,385,582	10,771,945,505
- Thuế thu nhập cá nhân	411,353,225	80,444,692
- Thuế tài nguyên	7,757,230	11,412,876
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	460,356
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	242,784,743	138,480,088
Cộng	16,448,041,629	14,655,898,727

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu, bảo dưỡng	12,404,889,859	12,404,889,859
- Trích trái tức phải trả của trái phiếu thường năm 200	0	0
- Chi phí Cống Thoát nước Ấp Mới	261,323,348	750,912,727
- Trích trước chi phí khác	3,151,690,348	3,033,280,406
Cộng	15,817,903,555	16,189,082,992

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21,383,339,455	22,895,172,803
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	614,004,974	599,595,116
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	574,800,000	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1,936,810,364	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,257,724,117	22,295,577,687
Cộng	21,383,339,455	22,895,172,803

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	60,671,221,177	64,371,221,177
- Vay ngân hàng	60,671,221,177	64,371,221,177
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	60,671,221,177	64,371,221,177

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	225,451,406,000	-	38,219,111,083	12,383,898,698	898,000,000	-2,889,221,130	394,063,194,651
-Tăng vốn trong năm trước				1,653,166,233	413,291,560			2,066,457,793
- Lãi trong năm trước							51,258,417,298	51,258,417,298
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước							4,132,915,589	4,132,915,589
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác		15,098,546,000		896,672,017	4,654,448,224	671,803,445	529,250,000	21,850,719,686
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	38,975,605,299	8,142,742,034	226,196,555	43,707,030,579	421,404,434,467
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ này							18,491,854,406	18,491,854,406
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác				1,550,943,597	372,700,186	118,932,223		2,042,576,006
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	37,424,661,702	7,770,041,848	107,264,332	62,198,884,985	437,853,712,867

TC	Cty mẹ	TANISER	TANICOM	TANIMA
CUỐI KỲ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ	CUỐI KỲ

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ	TK 411
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000	
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0	
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	37,424,661,702	38,975,605,299
- Quỹ dự phòng tài chính	7,770,041,848	8,142,742,034
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	107,264,332	226,196,555

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính :.....)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ						
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	164,083,106,720	565,192,111,199	#VALUE!	164,083,106,720	57,959,848,005	76,047,958,622	25,743,011,145	4,332,288,948
Trong đó:				-				
+ Doanh thu bán hàng	142,816,979,824	462,888,777,841		142,816,979,824	48,766,942,593	67,252,011,262	23,050,094,122	3,747,931,847
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,470,179,536	88,570,039,980		12,470,179,536	9,192,905,412	-	2,692,917,023	584,357,101
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	8,795,947,360	13,733,293,378		8,795,947,360		8,795,947,360		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-		-				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-		-				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3,630,109	1,039,688,549		-			3,630,109	-
Trong đó:				-				
+ Chiết khấu thương mại	-	-		-				
+ Giảm giá hàng bán	-	363,035,951		-				
+ hàng bán bị trả lại	3,630,109	676,652,598		3,630,109			3,630,109	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-		-				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		-				
+ Thuế xuất khẩu	-	-		-				
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	164,079,476,611	564,152,422,650	164,079,476,611	164,079,476,611	57,959,848,005	76,047,958,622	25,739,381,036	4,332,288,948
Trong đó				-	-	-	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	142,813,349,715	475,582,382,670		142,813,349,715	48,766,942,593	67,252,011,262	23,046,464,013	3,747,931,847
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,988,852,772	88,570,039,980		17,988,852,772	9,192,905,412	8,795,947,360	2,692,917,023	584,357,101
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)				58,708,938,560	31,604,393,394	68,766,331,598	23,186,430,106	3,918,115,060
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110,042,846,304	385,475,091,857		110,042,846,304	29,952,793,264	58,264,593,396	21,825,459,644	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9,234,984,222	6,503,285,363		9,234,984,222	-	5,857,553,529		3,377,430,693
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,197,439,632	64,336,171,306		8,197,439,632	1,651,600,130	4,644,184,673	1,360,970,462	540,684,367
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-		-				
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-		-				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-		-				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-		-				
Cộng	127,475,270,158	456,314,548,526	#REF!	127,475,270,158	31,604,393,394	68,766,331,598	23,186,430,106	3,918,115,060
				#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		-				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,772,005,814	21,905,280,186		4,772,005,814	4,244,311,647	56,624,874	469,890,074	1,179,219
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	12,980,000		-	-			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	216,700,943	416,226,400		216,700,943	216,700,943			
- Lãi bán ngoại tệ	-	-		-	-			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,962,989	1,211,326,386		32,962,989	-	5,422,220	27,540,769	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,351,702,611		-	-			
- Lãi bán hàng trả chậm	1,612,440,982	4,651,177,401		1,612,440,982	967,776,316	135,484,717	509,179,949	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,089,272,126	726,231,444		1,089,272,126	1,089,272,126	-		
Cộng	7,723,382,854	30,274,924,428	7,723,382,854	7,723,382,854	6,518,061,032	197,531,811	1,006,610,792	1,179,219
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		-				
- Lãi tiền vay	3,457,749,229	7,588,621,735		3,457,749,229	1,470,008,860	385,339,292	843,131,632	759,269,445
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-		-	-			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-			-	-			
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-		-	-			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,088,939,315	2,023,595,628		1,088,939,315	260,274	115,878,429	972,800,612	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	142,584,660		-	-			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-2,585,243,356		-	-			
- Chi phí tài chính khác	233,237,630	716,183,307		233,237,630	233,237,630			
Cộng	4,779,926,174	7,885,741,974	#VALUE!	4,779,926,174	1,703,506,764	501,217,721	1,815,932,244	759,269,445
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		-				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,189,592,542	-	4,189,592,542	-				
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-		-				
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-		-				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,189,592,542	-		-	-	-	-	
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		-				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản				-				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc	0			-				
hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				-				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các				-				
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				-				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các				-				
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				-				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập				-				
thuế thu nhập hoãn lại phải trả				-				
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Chi phí bán hàng + CP QLDN)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		-				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng c ụ	2,848,600,130	36,823,277,504		2,848,600,130		1,546,053,520	27,537,128	1,275,009,482
- Chi phí nhân công	11,017,513,251	55,192,016,526		11,017,513,251		9,600,902,324	714,166,891	702,444,036
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,488,233,625	9,475,262,743		1,488,233,625		865,404,188	38,317,866	584,511,571
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	4,387,083,055	31,819,513,394		4,387,083,055		4,164,975,128		222,107,927
- Chi phí khác bằng tiền	1,076,564,317	16,272,278,252		1,076,564,317		457,380,579	407,587,603	211,596,135
Cộng	20,817,994,378	149,582,348,419		20,817,994,378	-	16,634,715,739	1,187,609,488	2,995,669,151

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

#REF!

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
+ Tổng giá trị mua		- N228+N222
+ Tổng giá trị thanh lý		- G228+G222
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		-
+ Tổng giá trị mua		-
+ Tổng giá trị thanh lý		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		-
+ Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh		

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty/Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/Kỳ	Năm/Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	48.75%	53.45%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	51.25%	46.55%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57.61%	67.03%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42.39%	32.97%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6.40	5.06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.12	2.70
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.28	1.96
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần %		13.82%	11.34%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần %		11.27%	9.09%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản %	%	2.19%	5.94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản %	%	1.79%	4.76%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu %	%	4.22%	12.16%

Tên Doanh nghiệp : CTY CP SXKD XNK DV&ĐT TÂN BÌNH (TANIMEX)

Mã số thuế : 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150,781,602,651	484,124,219,896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78,744,536,842)	(320,518,466,698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,700,384,078)	(51,694,718,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,592,444,909)	(10,352,550,708)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(402,505,021)	(13,159,597,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		374,055,631,236	755,219,586,750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(365,016,494,306)	(849,151,456,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		58,380,868,731	(5,532,983,258)
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(21,415,618,860)	(122,715,550,303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		16,000,000	2,021,369,048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(32,680,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		281,000,000	65,730,690,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(8,039,500,000)	(6,133,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,339,500,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,138,760,834	32,061,037,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,679,858,026)	(61,715,503,045)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN d	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	240,911,118,754
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56,789,337,092)	(153,345,615,932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,616,671,010)	(1,338,440,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78,406,008,102)	86,227,062,622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(40,704,997,397)	18,978,576,319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,347,723,913	43,391,787,756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(22,640,162)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	21,642,726,516	62,347,723,913